

Số:

Kon Tum, ngày tháng năm

## **BÁO CÁO**

### **Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum nhận được Công văn số 2062/STC-QLNS, ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài chính đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua Đề án cho vay tiêu dùng và mở rộng đối tượng cho vay sản xuất, kinh doanh từ nguồn vốn ủy thác ngân sách địa phương, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum*” (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị quyết). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và các văn bản pháp luật có liên quan, căn cứ Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Điều 52 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Sở Tư pháp báo cáo thẩm định như sau:

#### **1. Thẩm quyền, sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND thông qua Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 106/NQ-HĐND về kết quả giám sát tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND. Theo kết quả giám sát, Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND tồn tại một số hạn chế, khó khăn, bất cập về đối tượng vay vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và quy trình, thủ tục cho vay.

Tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; điểm h, khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: “*Đối tượng cho vay: Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và một số đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (nếu có)*”; “*Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do*

*Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.*

Từ tình hình thực tế triển khai thực hiện Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND, căn cứ các quy định nêu trên của pháp luật và quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), việc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết: “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 thông qua Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum” là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 1103-CV/TU ngày 13 tháng 11 năm 2023 về chủ trương sửa đổi, bổ sung Đề án cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội<sup>(1)</sup>.

## **2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Sở Tư pháp nhận thấy phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng được dự kiến trong dự thảo Nghị quyết thống nhất với các nội dung khác trong dự thảo; thống nhất với phạm vi, đối tượng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum: “Về việc thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua Đề án cho vay tiêu dùng và mở rộng đối tượng cho vay sản xuất, kinh doanh từ nguồn vốn ủy thác ngân sách địa phương, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum” (sau đây gọi tắt là Quyết định số 221/QĐ-UBND).

## **3. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo trong hệ thống pháp luật.**

Về cơ bản, Sở Tư pháp nhận thấy dự thảo Nghị quyết không đặt ra các quy định trái với văn bản có giá trị pháp lý cao hơn; phù hợp chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Chỉ thị số 22-CT/TU, Công văn số 1103-CV/TU và phù hợp với các chính sách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại Quyết định số 221/QĐ-UBND và thống nhất với các Nghị quyết khác do HĐND tỉnh đã ban hành. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại một số vấn đề sau:

3.1. Theo dự kiến tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết (bổ sung Điều 1a) quy định về phương pháp xác định; thời gian rà soát, xác định; chuẩn hộ có

---

<sup>(1)</sup> Nghị quyết đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc xây dựng tại Thông báo số 17/TB-TTHĐND ngày 23 tháng 4 năm 2024.

mức sống trung bình và Quy trình xác định hộ gia đình có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp. Với quy định như dự thảo, được hiểu đối tượng vay vốn được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*) cũng áp dụng phương pháp xác định, thời gian rà soát, xác định; chuẩn hộ có mức sống trung bình và Quy trình xác định hộ gia đình có mức sống trung bình được quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết (*bổ sung Điều 1a*). Tuy nhiên, với cách hiểu trên, một số quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết (*bổ sung Điều 1a*) mâu thuẫn với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*).

Cụ thể, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*), Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi cá nhân làm việc xác nhận thu nhập bình quân đầu người/tháng đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*). Bên cạnh đó, phương pháp xác định; thời gian rà soát, xác định; chuẩn hộ có mức sống trung bình và Quy trình xác định hộ gia đình có mức sống trung bình **thuộc hộ** làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp chưa được quy định.

Từ những vấn đề trên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, tổ chức biên tập lại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết (*bổ sung Điều 1a*) để thể hiện rõ phương pháp xác định được quy định tại khoản 1 Điều 1a dự thảo Nghị quyết được áp dụng chung đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 1 Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*); không áp dụng quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 1a dự thảo Nghị quyết đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*). Bổ sung phương pháp xác định; thời gian rà soát, xác định; chuẩn hộ có mức sống trung bình và Quy trình xác định hộ gia đình có mức sống trung bình **thuộc hộ** làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp<sup>(2)</sup>.

3.2. Tại bước 4 của quy trình xác định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn **15 ngày**, kể từ ngày bắt đầu rà soát tại Bước 2. Sở Tư pháp nhận thấy, thời gian rà soát, xác định; thời gian niêm yết, thông báo công khai kết quả rà soát, xác định thu nhập của hộ gia đình tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thời gian tổ chức phúc tra (*trong trường hợp có khiếu nại kết quả rà soát, xác định*), cơ quan chủ trì soạn thảo dự kiến sử dụng **ngày làm**

---

<sup>(2)</sup> Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH cũng cần phải có quy định rõ (*thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH*) để có cơ sở thực hiện việc rà soát, xác định làm cơ sở cho vay theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**việc** đề quy định. Như vậy, khi quy định thời hạn để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ có mức sống trung bình là ngày, có thể dẫn đến trường hợp, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát tại Bước 2 là không đủ để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ có mức sống trung bình (*nếu trải qua đầy đủ các bước rà soát, xác định; niêm yết, thông báo công khai; phúc tra*). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, chỉnh lý lại mốc thời gian nêu trên cho phù hợp.

## **5. Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng Nghị quyết**

### *5.1. Sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính*

Sở Tư pháp nhận thấy, việc quy định thủ tục hành chính để xác định hộ có mức sống trung bình, làm cơ sở xác định đối tượng đủ điều kiện cho vay từ nguồn vốn của Đề án là cần thiết. Thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị quyết thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật<sup>(3)</sup>. Nội dung thủ tục hành chính không trái với văn bản quy phạm pháp luật khác, điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Cơ quan chủ trì soạn thảo cũng đã tổ chức đánh giá tác động của thủ tục hành chính, gửi lấy ý kiến của cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính<sup>(4)</sup>. Tuy nhiên, Sở Tư pháp nhận thấy quy định về phương pháp xác định; thời gian rà soát, xác định; chuẩn hộ có mức sống trung bình và Quy trình xác định hộ gia đình có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp được dự kiến tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết chưa đầy đủ, chưa thống nhất, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*)<sup>(5)</sup>. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, chỉnh lý cho phù hợp.

### *5.2. Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng Nghị quyết*

Các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết do Sở Tài chính chủ trì xây dựng không có khả năng dẫn tới sự phân biệt đối xử về giới; không có khả năng gây bất bình đẳng giữa nam và nữ.

## **6. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.**

Về cơ bản, dự thảo Nghị quyết đã được trình bày đúng quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Chương V, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và mẫu số 36 Phụ lục V (*ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP*). Tuy nhiên, khi viện dẫn văn bản đề nghị cơ quan chủ

---

<sup>(3)</sup> Đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

<sup>(4)</sup> Công văn tham gia ý kiến số 68/VP-TTHCC ngày 24 tháng 01 năm 2024 và Công văn số 946/VP-TTHCC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

<sup>(5)</sup> Lý do cụ thể đã được trình bày tại điểm 3.1, mục 3 của Báo cáo này.

trì soạn thảo thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 24 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP).

## **7. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản**

Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự thảo Nghị quyết; phối hợp tổ chức việc đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định tại Điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

## **8. Điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh**

Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị quyết **chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh** xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo điều chỉnh lại một số nội dung và thực hiện các đề nghị khác được cơ quan thẩm định nêu trong Báo cáo này. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật<sup>(6)</sup>.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo khi tiếp nhận Báo cáo thẩm định thực hiện việc tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết hoặc giải trình (*trong trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định*). Khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đồng thời gửi Báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp để theo dõi theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật<sup>(7)</sup>.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân: *“Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua Đề án cho vay tiêu dùng và mở rộng đối tượng cho vay sản xuất, kinh doanh từ nguồn vốn ủy thác ngân sách địa phương, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum”*. Kính gửi Sở Tài chính theo đề nghị./.

### **Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu VT, XD&KTrVB/STP.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Minh Thắng**

<sup>(6)</sup> Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

<sup>(7)</sup> Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.